SÀI GÒN - HẢI PHÒNG
INDUSTRIAL PARK CORPORATION

SỔ TAY
CHO NHÀ ĐẦU TƯ

KCN TRÀNG DUỆ

LIÊN HỆ

Km29, Quốc lộ 10, Huyện An Dương, TP. Hải Phòng

+84.2256.523.623

sales.trangdueip@gmail.com

NỘI DUNG

THỦ TỤC ĐẦU TƯ

1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 2
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 3
3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường 4
4. Giấy phép xây dựng 5
5. Giấy phép PCCC 7

LAO ĐỘNG

1. Lương tối thiểu vùng 9
2. Quy định làm thêm giờ 9
3. Bảo hiểm cho người lao động 10
4. Ngày nghỉ theo quy định 12
5. Lao động nước ngoài 14

THÔNG TIN THAM KHẢO

1. Một số quy định về Xuất nhập khẩu 24
2. Vận tải 26
3. Danh sách Cơ quan ban ngành tại Hải Phòng 28
4. Danh sách điểm lưu trú tại Hải Phòng 31

THỦ TỤC

ĐẦU TƯ

1. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư (*Căn cứ khoản 1 điều 33 của Luật đầu tư 2020)* cho NĐT ***tại KCN Tràng Duệ*** bao gồm:

1. Văn bản đề nghị thực hiện dự án ***(3 bản chính, 2 bản sao***)
2. Đề xuất dự án đầu tư (***3 bản chính, 2 bản sao***)
3. Quyết định của NĐT về việc thực hiện dự án (***3 bản chính, 2 bản sao***)
4. Thỏa thuận nguyên tắc thuê lại đất/ nhà xưởng (***1 bản chính, 4 bản sao***)
5. Bản vẽ lô đất/ nhà xưởng (***1 bản chính, 4 bản sao***)
6. Giấy ủy quyền cho người đại diện pháp nhân VN (***1 bản chính***)
7. BCTC 2 năm gần nhất/ Chứng minh số dư tài khoản (***1 bản chính, 4 bản sao***)
8. Giấy chứng nhận ĐKKD của NĐT (***1 bản chính, 4 bản sao***)
9. Hộ chiếu người đại diện NĐT và đại diện pháp nhân VN (***1 bản chính, 4 bản sao***)
10. Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức BCC (***1 bản chính, 4 bản sao***)

******Ghi chú:*** ***các hồ sơ số 7-8-9 cần được hợp pháp hóa lãnh sự và dịch công chứng***

Nơi nộp hồ sơ: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (HEZA)

Thời hạn giải quyết *:* Trong vòng ***15 ngày***, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

4

2. GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty TNHH Một thành viên (*Căn cứ Điều 24 Nghị định 01/2021/NĐ-CP hướng dẫn Luật Doanh nghiệp 2020)* cho NĐT ***tại KCN Tràng Duệ*** bao gồm:

1. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp (***3 bản chính***)
2. Danh sách thành viên (***3 bản chính)***
3. Quyết định của NĐT về việc thành lập DN 100% vốn tại VN và dại diện ủy quyền (***3 bản chính***)
4. Điều lệ công ty (***3 bản chính)***
5. Giấy ủy quyền của người đai diện pháp luật của NĐT (***3 bản chính***)
6. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (*3 bản sao*)
7. BCTC 2 năm gần nhất/ Chứng minh số dư tài khoản (***2 bản chính, 1 bản sao***)
8. Giấy chứng nhận ĐKKD của NĐT (***3 bản sao)***
9. Hộ chiếu người đại diện NĐT và đại diện pháp nhân VN (***2 bản chính, 1 bản sao***)

******Ghi chú:*** ***các hồ sơ số 7-8-9 cần được hợp pháp hóa lãnh sự và dịch công chứng***

Nơi nộp hồ sơ: Phòng đăng ký kinh doanh sở KHĐT Hải Phòng

Thời hạn giải quyết *:* Trong vòng ***03 ngày***, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

3. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Hồ sơ xin thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho NĐT ***tại KCN Tràng Duệ*** bao gồm:

1. Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Mẫu 05 phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ **(01 bản)**

2. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án *(Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT của BTNMT về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP)* (**tối thiểu 07 bản**)

3. Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật của dự án đầu tư hoặc các tài liệu tương đương (**01 bản**)

Nơi nộp hồ sơ: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (HEZA)

Thời hạn giải quyết *:* Tối đa ***30 ngày làm việc***, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

6

4. GIẤY PHÉP XÂY DỰNG (CẤP MỚI)

Hồ sơ xin cấp phép xây dựng cho NĐT ***tại KCN Tràng Duệ*** bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo mẫu tại Phụ lục số 1 Thông tư số 15/2016/TT-BXD. (***01 bản chính***).
2. Bản sao có chứng thực một trong những giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (GCN quyền sử dụng đất hoặc Hợp đồng thuê lại đất kèm biên bản bàn giao đất tại thực địa) (***01 bản sao***).
3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy xác nhận đã cam kết bảo vệ môi trường (***01 bản sao***) (theo quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường)
4. ***02 bản chính*** Bộ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công các công trình xây dựng đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng, mỗi bộ gồm:
   - Bản vẽ tổng mặt bằng của dự án hoặc tổng mặt bằng từng giai đoạn của dự án tỷ lệ 1/100 - 1/500;
   - Bản vẽ mặt bằng từng công trình trên lô đất tỷ lệ 1/100 - 1/500, kèm theo sơ đồ vị trí công trình;
   - Bản vẽ các mặt đứng và các mặt cắt chính của từng công trình tỷ lệ 1/50 - 1/200;
   - Bản vẽ mặt bằng móng tỷ lệ 1/100 - 1/200 và mặt cắt móng tỷ lệ 1/50 của từng công trình kèm theo sơ đồ đấu nối với hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc tỷ lệ 1/50 - 1/200.
5. Bản vẽ hệ thống phòng cháy chống cháy (PCCC) tỷ lệ 1/50 - 1/200, ***được đóng dấu thẩm duyệt*** đối với công trình thuộc danh mục yêu cầu phải thẩm duyệt về PCCC theo quy định Pháp luật về PCCC
6. Giấy Chứng nhận ĐKKD hoặc Giấy Chứng nhận đầu tư (***01 bản sao***).
7. Kết quả thẩm định thiết kế của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với công trình theo quy định phải được thẩm định thiết kế.

8. Bản kê khai kinh nghiệm của tổ chức thiết kế **(mẫu Phụ lục số 3** *Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016* của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng), kèm theo bản sao có chứng thực chứng chỉ hành nghề của chủ nhiệm, chủ trì thiết kế.

****** Tùy vào quy mô, tính chất công trình, cơ quan cấp giấy phép sẽ yêu cầu bổ sung thêm các tài liệu cụ thể khác***

Nơi nộp hồ sơ: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (HEZA)

Thời hạn giải quyết *:* Tối đa ***20 ngày làm việc***, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

5. GIẤY PHÉP PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Hồ sơ xin cấp phép PCCC cho NĐT ***tại KCN Tràng Duệ*** bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện PCCC
2. Bản sao Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp
3. Bản sao "Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC" và văn bản nghiệm thu về PCCC
4. Bảng thống kê các phương tiện PCCC, phương tiện thiết bị cứu người
5. Quyết định thành lập đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở
6. Danh sách những nhân viên đã qua huấn luyện về PCCC
7. Bản sao văn bằng chứng nhận về trình độ chuyên môn của cá nhân
8. Phương án chữa cháy
9. Văn bản ủy quyền cho cá nhân, đơn vị thực hiện thủ tục xin cấp phép

Nơi nộp hồ sơ: Phòng cảnh sát PCCC Công an TP Hải Phòng

Thời hạn giải quyết *:* Tối đa ***30 ngày làm việc***, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

9

LAO ĐỘNG

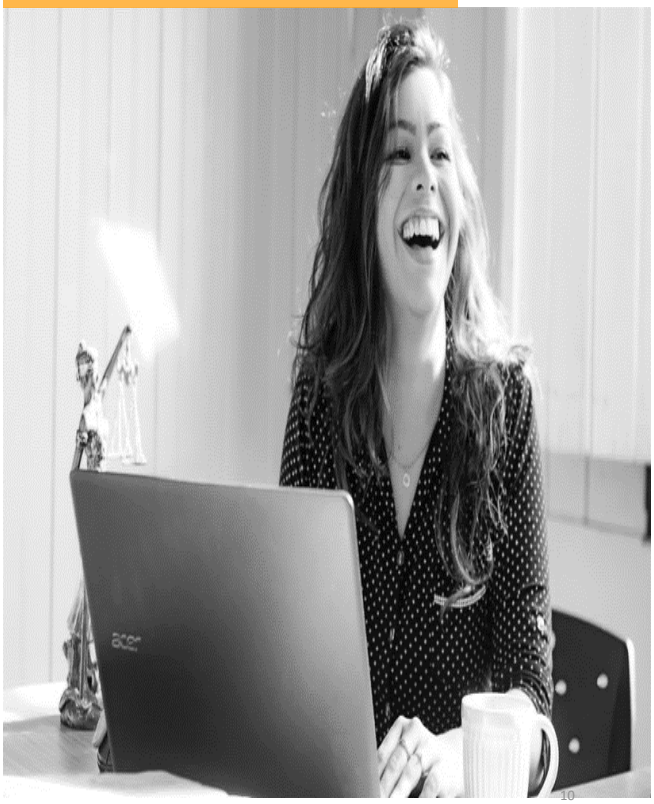

1. LƯƠNG TỐI THIỂU VÙNG

Mức lương tối thiểu vùng năm 2022 được thực hiện theo Nghị định số **38/2022/NĐ-CP** áp dụng từ ngày 01/07/2022, quy định như sau:

Địa bàn áp dụng	Mức lương (VND)
Vùng 1	4,680,000
Vùng 2	4,160,000
Vùng 3	3,640,000
Vùng 4	3,250,000

******TP Hải Phòng thuộc vùng 1***

2. QUY ĐỊNH VỀ LÀM THÊM GIỜ

Tiền lương làm thêm giờ được quy định tại ***Điều 98 Luật lao động Việt Nam 2019*** như sau:

Điều 98. Tiền lương làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm

Người lao động làm thêm giờ được trả lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương thực trả theo công việc đang làm như sau:

a) Vào **ngày thường**, ít nhất bằng **150%**;

b) Vào **ngày nghỉ hằng tuần**, ít nhất bằng **200%**;

1 c) Vào **ngày nghỉ lễ, tết**, ngày nghỉ có hưởng lương, ít nhất bằng **300%** chưa kể tiền lương ngày lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương đối với người lao động hưởng lương ngày.

2 Người lao động làm việc vào ban đêm thì được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương thực trả theo công việc của ngày làm việc bình thường.

3 Người lao động làm thêm giờ vào ban đêm thì ngoài việc trả lương theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, người lao động còn được trả thêm 20% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo công việc làm vào ban ngày của ngày làm việc bình thường hoặc của ngày nghỉ hằng tuần hoặc của ngày nghỉ lễ, tết.

Số giờ làm thêm tối đa

Căn cứ điểm b và c khoản 2 Điều 107 Bộ luật Lao động năm 2019 thì ***số giờ làm thêm tối đa của người lao động trong tháng là 40 giờ và không quá 200 giờ/năm***.

Tuy nhiên, đối với Doanh nghiệp sản xuất sau, theo khoản 3 Điều 107 BLLĐ năm 2019 và hướng dẫn tại Điều 61 Nghị định 145/2020/NĐ-CP, doanh nghiệp ***được phép sử dụng người lao động làm thêm không quá 300 giờ/năm***:

- Sản xuất, gia công xuất khẩu sản phẩm hàng dệt, may, da, giày, điện, điện tử, chế biến nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản;
- Sản xuất, cung cấp điện, viễn thông, lọc dầu; cấp, thoát nước;
- Trường hợp giải quyết công việc đòi hỏi lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao mà thị trường lao động không cung ứng đầy đủ, kịp thời;
- Trường hợp phải giải quyết công việc cấp bách, không thể trì hoãn do tính chất thời vụ, thời điểm của nguyên liệu, sản phẩm hoặc để giải quyết công việc phát sinh do yêu tố khách quan không dự liệu trước, do hậu quả thời tiết, thiên tai, hỏa hoạn, địch họa, thiếu điện, thiếu nguyên liệu, sự cố kỹ thuật của dây chuyên sản xuất;

Căn cứ các quy định của Nghị quyết 17/2022/UBTVQH15 được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022, tất cả ***trường hợp được tổ chức tăng ca đến 300 giờ/năm đều được áp dụng mức tăng ca từ trên 40 giờ đến 60 giờ/tháng kể từ ngày 01/04/2022***. Nếu tổ chức tăng ca từ trên 200 giờ đến 300 giờ/năm, doanh nghiệp phải thông báo với Sở Lao động Thương binh và Xã hội địa phương theo quy định tại Khoản 4, Điều 107 Bộ Luật Lao động và Điều 62 Nghị định 145/2020/NĐ-CP.

Căn cứ Điều 107 BLLĐ năm 2019 và Điều 62 Nghị định 145/2020/NĐ-CP, doanh nghiệp được yêu cầu người lao động ***làm thêm 300 giờ/năm*** nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Phải được sự đồng ý của người lao động.
- Phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Thời gian thông báo: Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày thực hiện làm thêm từ trên 200 - 300 giờ/năm.

3. BẢO HIỂM XÃ HỘI

Căn cứ theo **Luật BHXH năm 2014** và các nghị định hướng dẫn thi hành Luật, **Bảo hiểm** cho người lao động **đóng trên lương** được quy định như sau:

*Mức đóng BHXH bắt buộc, BHTN, BHYT **(từ ngày 01/10/2022)** với NLĐ:*

a, Đối với người lao động Việt Nam

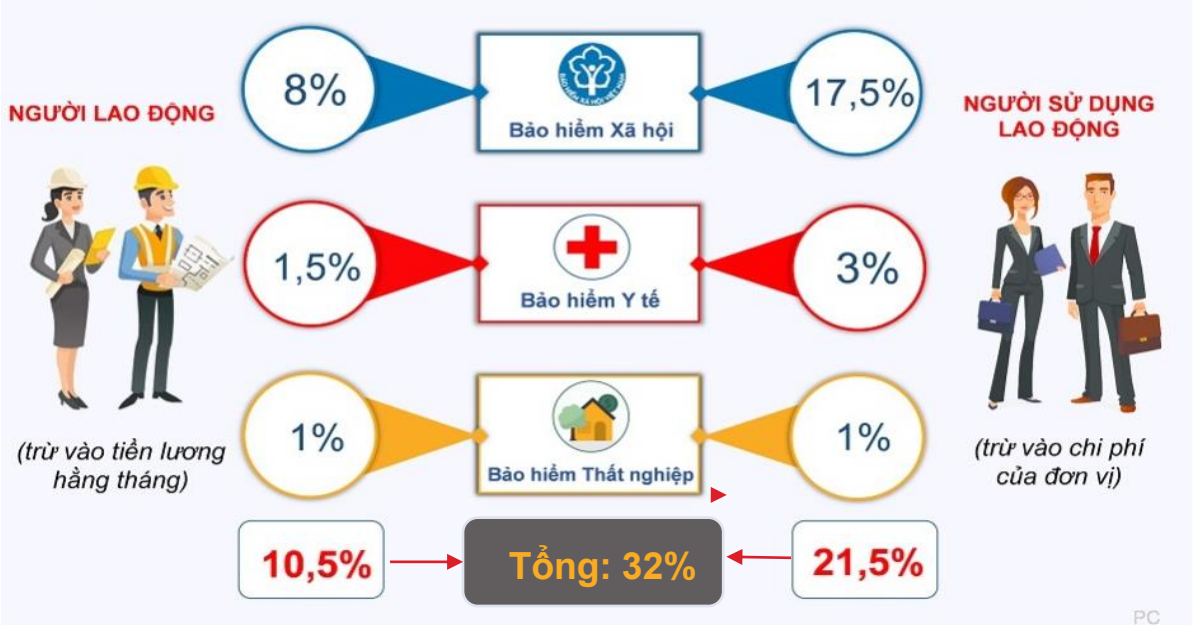

b, Đối với người lao động nước ngoài

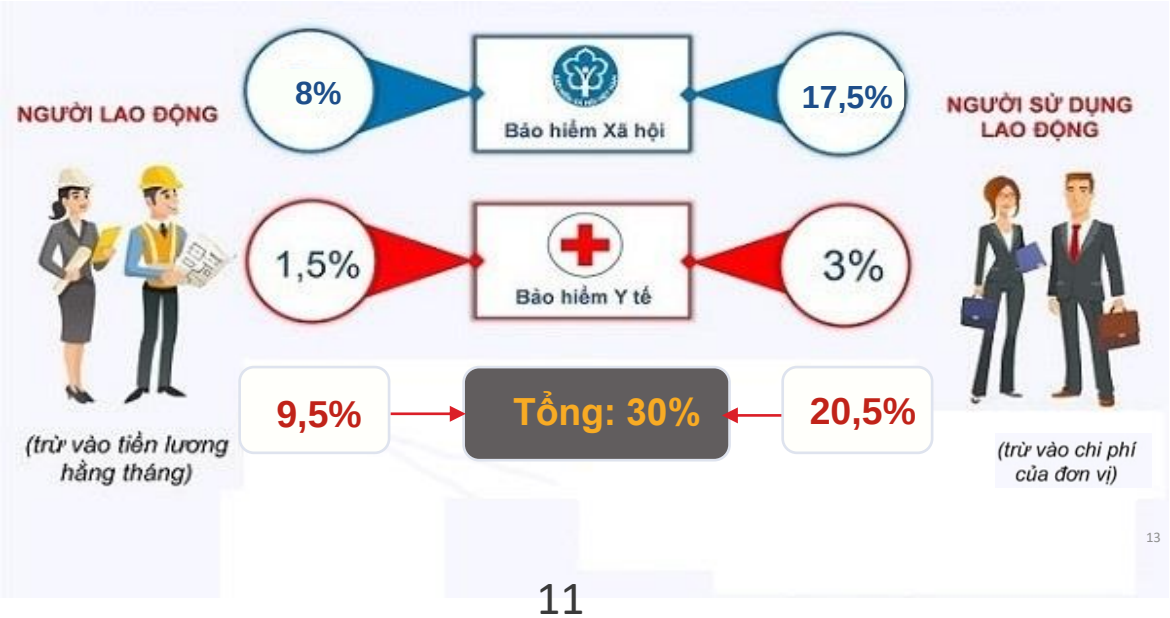

4. NGÀY NGHỈ THEO QUY ĐỊNH

4.1 Nghỉ hàng tuần

(Theo điều 111 Luật Lao động Việt Nam 2019)

- Mỗi tuần, người lao động được nghỉ ít nhất 24 giờ liên tục hoặc bình quân 01 tháng ít nhất 04 ngày.
- Người sử dụng lao động sắp xếp ngày nghỉ hằng tuần vào ngày Chủ nhật hoặc ngày xác định khác trong tuần nhưng *phải ghi vào nội quy lao động*
- Nếu Nghỉ hằng tuần trùng ngày nghỉ lễ, tết quy định tại Điều 112 của Luật LĐ, người lao động được nghỉ bù ngày nghỉ hằng tuần vào ngày làm việc kế tiếp

4.2 Nghỉ lễ tết

(Theo điều 112 Luật Lao động Việt Nam 2019)

Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương trong những ngày lễ, tết sau đây:

Ngày lễ tết	Ngày	Số ngày nghỉ
Tết dương lịch	Ngày 01 tháng 01 dương lịch	1 ngày
Tết âm lịch		5 ngày
Ngày chiến thắng	Ngày 30 tháng 04 dương lịch	1 ngày
Ngày quốc tế lao động	Ngày 01 tháng 05 dương lịch	1 ngày
Ngày quốc khánh	Ngày 02 tháng 09 dương lịch	2 ngày
Ngày giỗ tổ Hùng Vương	Ngày 10 tháng 03 âm lịch	1 ngày
Tổng		**11 ngày**

4.3 Nghỉ hằng năm

(Theo điều 113 Luật Lao động Việt Nam 2019)

1. Người lao động làm việc **đủ 12 tháng** cho một người sử dụng lao động thì được nghỉ hằng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động như sau:

a) 12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường;

b) 14 ngày làm việc đối với người lao động chưa thành niên, lao động là người khuyết tật, người làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

c) 16 ngày làm việc đối với người làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

2. Người lao động làm việc **chưa đủ 12 tháng** cho một người sử dụng lao động thì số ngày nghỉ hằng năm theo **tỷ lệ tương ứng với số tháng làm việc**.

3. Trường hợp do thôi việc, mất việc làm mà chưa nghỉ hàng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hàng năm thì được người sử dung lao động thanh toán tiền lương cho những ngày chưa nghỉ.

4. Người sử dụng lao động có trách nhiệm quy định lịch nghỉ hàng năm sau khi tham khảo ý kiến của người lao động và phải thông báo trước cho người lao động biết. Người lao động có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động để nghỉ hàng năm thành nhiều lần hoặc nghỉ gộp tối đa 03 năm một lần”

4.4 Ngày nghỉ hằng năm tăng thêm theo thâm niên làm việc

(Theo điều 114 Luật Lao động Việt Nam 2019)

Cứ đủ **05 năm** làm việc cho một người sử dụng lao động thì số ngày nghỉ hằng năm của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này được tăng thêm tương ứng **01 ngày**.

5. LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

THẺ TẠM TRÚ

16

GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

Đối tượng được cấp Giấy phép lao động

Quy trình cấp Giấy phép lao động

17

ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP GPLĐ

Điều 2, **Nghị định 152/2020/NĐ-CP** quy định đối tượng được cấp GPLĐ là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam theo các hình thức sau đây:

1. Thực hiện hợp đồng lao động
2. Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp
3. Thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và y tế
4. Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng
5. Chào bán dịch vụ
6. Làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam
7. Tình nguyện viên
8. Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại
9. Nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật
10. Tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam

QUY TRÌNH CẤP GPLĐ

1 Đăng ký nhu cầu tuyển dụng lao động nước ngoài (Cho DN lần đầu đăng ký cấp GPLĐ)

HỒ SƠ

01 bộ hồ sơ gồm:

- Bản sao y Đăng ký doanh nghiệp
- Công văn đăng ký nhu cầu tuyển dụng, Công văn giải trình **mẫu 01/PL1** mẫu ban hành kèm theo ***Nghị định 152/2020/ND-CP***
- Giấy giới thiệu/ giấy ủy quyền cho người đi nộp hồ sơ

NƠI NỘP

Tại Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (HEZA)

THỜI GIAN

10 ngày (*kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ*) Heza sẽ trả VB chấp thuận.

******Lưu ý:*** ***DN xin chấp thuận ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến sử dụng NLĐNN. DN nộp kèm văn bản chấp thuận của Heza với hồ sơ xin cấp phép lao động.***

19

2 Cấp GPLĐ cho NLĐ nước ngoài

HỒ SƠ

02 bộ hồ sơ bao gồm:

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của NSDLĐ theo Mẫu số 11/PLI.

2. Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe có giá trị trong thời hạn 12 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ.

3. Phiếu lý lịch tư pháp (PLLTP), giá trị thời hạn được cấp không quá 06 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ.

4. Đối với NLĐ là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật thì phải có một trong các giấy tờ chứng minh sau:
- Giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành theo quy định;
- Giấy tờ chứng minh là chuyên gia, lao động kỹ thuật theo quy định gồm: văn bằng, chứng chỉ, văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật;

5. 02 ảnh màu (kích thước 4 cm x 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

6. Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng NLĐ nước ngoài.

7. Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn giá trị theo quy định của pháp luật.

8. *Các giấy tờ khác liên quan đến NLĐ nước ngoài trong một số trường hợp nhất định:*
- Đối với NLĐ làm việc theo hình thức di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp phải có văn bản của doanh nghiệp nước ngoài cử sang làm việc tại hiện diện thương mại của doanh nghiệp nước ngoài đó trên lãnh thổ Việt Nam và văn bản chứng minh NLĐ nước ngoài đã được doanh nghiệp nước ngoài đó tuyển dụng trước khi làm việc tại Việt Nam ít nhất 12 tháng liên tục (Giấy bổ nhiệm);
- Đối với NLĐ thực hiện các hợp đồng (HĐ), thỏa thuận về kinh tế, thương mại, tài chính...phải có HĐ hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài, trong đó phải có thỏa thuận về việc NLĐ nước ngoài làm việc tại Việt Nam;
- Đối với NLĐ là nhà cung cấp dịch vụ theo HĐ phải có HĐ cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài và văn bản chứng minh NLĐ nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 02 năm;
- Đối với NLĐ chào bán dịch vụ phải có văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử NLĐ nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ;
- Đối với NLĐ làm việc cho tổ chức phi chính phủ phải có văn bản của cơ quan, tổ chức cử NLĐ nước ngoài đến làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và giấy phép hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;
- Đối với NLĐ là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật thì phải có văn bản của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức nước ngoài cử NLĐ nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí dự kiến làm việc

***<u>Lưu ý:</u>* *Hợp pháp hóa lãnh sự, chứng thực giấy tờ.*

Các giấy tờ quy định tại **mục 2, 3, 4, 6 và 8** nêu trên là 01 **bản gốc hoặc bản sao có chứng thực**, nếu của nước ngoài thì ***phải được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và chứng thực*** theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tùy từng trường hợp, có thể yêu cầu bổ sung thêm giấy tờ ngoài những giấy tờ nêu trên.

NƠI NỘP

Tại Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (HEZA)

THỜI GIAN

05 ngày (*kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ*).

21

THẺ TẠM TRÚ

ĐIỀU KIỆN XIN CẤP THẺ TẠM TRÚ

QUY TRÌNH CẤP THẺ TẠM TRÚ

22

ĐIỀU KIỆN XIN CẤP THẺ TẠM TRÚ

- ✓ Hộ chiếu của người nước ngoài còn thời hạn tối thiểu 1 năm.
- ✓ Visa thị thực đang sử dụng tại Việt Nam của người nước ngoài phải đúng mục đích (Thị thực phải có ký hiệu là **LĐ, LĐ 1, LĐ 2 hoặc DN, DN1, DN2** do chính công ty bảo lãnh trước đó.
- ✓ Có giấy phép lao động còn hạn sử dụng tối thiểu là 12 tháng. Thời hạn của thẻ tạm trú tuỳ thuộc vào thời hạn còn hiệu lực của giấy phép lao động.

QUY TRÌNH CẤP THẺ TẠM TRÚ

HỒ SƠ

1) 01 Bản sao chứng thực Giấy phép lao động
2) Các mẫu tờ khai xin cấp thẻ tạm trú **NA6, NA8**
3) Hộ chiếu, visa/thẻ tạm trú cũ **bản gốc** (Lưu ý hộ chiếu có thị thực đúng mục đích làm việc, trường hợp trước đó người lao động nước ngoài đã được cấp thẻ tạm trú thì yêu cầu kèm theo cả thẻ tạm trú đang sử dụng);
4) Tờ khai đăng ký tạm trú online hoặc Giấy xác nhận đăng ký tạm trú/ sổ đăng ký tạm trú của người nước ngoài đã được xác nhận bởi công an phường, xã nơi người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam. (Lưu ý:. Trong một số trường hợp cơ quan quản lý xuất nhập cảnh sẽ yêu cầu người lao động cung cấp tại liệu này.
5) Ảnh 2cmx3cm: 02 chiếc
6) Giấy giới thiệu cho nhân viên người Việt Nam đi làm thủ tục xin cấp thẻ tạm trú tại Cơ quan xuất nhập cảnh.

Đối với trường hợp doanh nghiệp tổ chức lần đầu làm thủ tục bảo lãnh xin thị thực cho người nước ngoài thì cần bổ sung thêm các tài liệu sau đây:

- Giấy chứng nhận hoạt động của doanh nghiệp sử dụng người lao động nước ngoài (**Giấy phép ĐKKD**, **Giấy phép đầu tư**, Giấy phép hoạt động của VPDD, chi nhánh ..... Tuỳ theo doanh nghiệp và loại hình doanh nghiệp thì có sẽ có những loại giấy tờ khác nhau)
- Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu hoặc là Văn bản thông báo về việc đăng tải thông tin về mẫu con dấu của doanh nghiệp trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.
- Tờ khai đăng ký mẫu dấu và mẫu chữ ký của người đại diện pháp luật theo mẫu **NA16.**

NƠI NỘP

Cục Quản lý Xuất nhập cảnh hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an TP Hải Phòng

THỜI GIAN

05 ngày (*kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ*).

THÔNG TIN THAM KHẢO

MỘT SỐ QUY ĐỊNH

XUẤT NHẬP KHẨU

1 Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư *(Căn cứ Điều 16. Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016)* , bao gồm:

- Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;
- Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;
- Các loại thiết bị vật tư, dây chuyền sản xuất trong nước hiện tại không sản xuất được.

> Việc miễn thuế nhập khẩu đối với các hàng hóa nêu trên được áp dụng cho **cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng**

> Đối tượng được **hưởng ưu đãi đầu tư** : Tham khảo **Phụ lục II , Phụ lục III** ban hành *Kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;*

2 Quy định đối với những thiết bị nhập khẩu đã qua sử dụng

- Tuổi thiết bị không vượt quá 10 năm. Đối với máy móc, thiết bị thuộc một số lĩnh vực cụ thể, tuổi thiết bị được quy định chi tiết tại **Phụ lục I** ban hành kèm theo Quyết định 18/2019/QĐ-TTg
- Trong trường hợp tuổi của máy móc đã vượt quá số năm trong quy định nhưng hiệu suất làm viêc vẫn đạt ít nhất là 85% so với hiệu suất ban đầu và doanh nghiệp đang tiến hành hoạt động sản xuất trong nước thì vẫn được nhập khẩu
- Các loại máy móc được sản xuất theo quy chuẩn sau:
  - Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn và mức tiêu thụ năng lượng, bảo vệ môi trường.
  - Trường hợp không có QCVN liên quan đến máy móc, thiết bị nhập khẩu, thì máy móc, thiết bị nhập khẩu phải được sản xuất phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc gia của một trong các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

CHI PHÍ VẬN TẢI TRÀNG DUỆ - CẢNG
(2022)

BẢNG GIÁ THAM KHẢO CHI PHÍ VẬN TẢI

TRÀNG DUỆ - CẢNG (2022)

(Bảng giá này chỉ có giá trị tham khảo và có thể được điều chỉnh bởi đơn vị vận tải theo từng thời kỳ)

STT	MÃ CẢNG	TÊN CẢNG	CONT 20'	CONT 40'
1	VNHPN	Cảng Hải Phòng - Chi Nhánh Tân Vũ	2,200,000	2,400,000
2	VNPTS	Cảng PTSC-Đình Vũ	2,200,000	2,400,000
3	VNCVE	Cảng Chùa Vẽ - Hải Phòng	2,200,000	2,400,000
4	VNHIA	Cảng Hải An	2,200,000	2,400,000
5	VNDVN	Cảng Nam Đình Vũ	2,300,000	2,500,000
6	VNTCE	Cảng Tân Cảng 128	2,200,000	2,400,000
7	VNCLH	Cảng Lạch Huyện Hải Phòng (HICT)	2,500,000	2,700,000
8	VNDVU	Cảng Đình Vũ	2,200,000	2,400,000
9	VNTCN	Tân cảng 189	2,200,000	2,400,000
10	VNDXA	Cảng Đoạn Xá	2,200,000	2,400,000
11	VNNHC	Cảng Nam Hải	2,200,000	2,400,000
12	VNDNH	Cảng Nam Hải Đình Vũ	2,200,000	2,400,000
13	VNHPT	Cảng Transvina	2,200,000	2,400,000
14	VNCXP	Cảng VIP Greenport	2,200,000	2,400,000
15	VNFDO	CFS Gemadept Miền Bắc	2,200,000	2,400,000

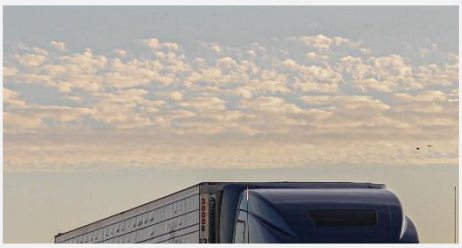

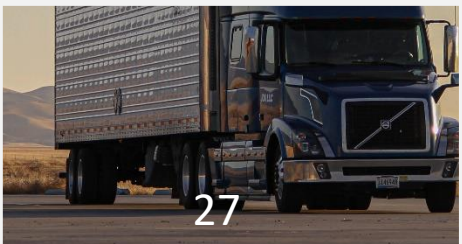

CƠ QUAN BAN NGÀNH

STT	Cơ quan	Địa chỉ	Email	Điện thoại
1	Ủy ban nhân dân TP Hải Phòng	18 Hoàng Diệu, Q. Hồng Bàng		
2	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng	24 Cù Chính Lan, Q. Hồng Bàng	banqlkcn@haiphong.gov.vn	0225.3823206
3	Sở Kế hoạch đầu tư	Số 1 Đinh Tiên Hoàng, Q. Hồng Bàng	sokhdt@haiphong.gov.vn	0225.385614
4	Sở Tài nguyên môi trường	275 Lạch Tray, Q. Ngô Quyền	sotnmt@haiphong.gov.vn	0225.3822058
5	Sở Xây dựng	32 Lý Tự Trong, Q. Hồng Bàng	soxd@Haiphong.gov.vn	0225.3842088
6	Sở Lao động thương binh xã hội	Số 2 Đinh Tiên Hoàng, Q. Hồng Bàng	soldtbxh@haiphong.gov.vn	0225.3841519
7	Sở Y tế	38 Lê Đại Hành, Q. Hồng Bàng	soyte@haiphong.gov.vn	0225.3745702
8	Sở Văn hóa thể thao du lịch	18 Minh Khai, Q. Hồng Bàng	sovhtt@haiphong.gov.vn	0225.3822616
9	Sở Ngoại vụ	15 Trần Quang Khải, Q. Hồng Bàng	songvu@haiphong.gov.vn	0225.3745276
10	Sở Nội vụ	12 Lê Đại Hành, Q. Hồng Bàng	sonoivu@haiphong.gov.vn	0225.3842514
11	Sở Khoa học công nghệ	Số 1 Phạm Ngũ Lão	sokhcn@haiphong.gov.vn	0225.3846475
12	Sở Tư pháp	Số 7 Lạch Tray, Q. Ngô Quyền	sotp@haiphong.gov.vn	0225.3846314
13	Sở Giáo dục đào tạo	35 Minh Khai, Q. Hồng Bàng	sogddt@haiphong.gov.vn	0225.3842445
14	Sở Giao thông vận tải	Số 1 Cù Chính Lan, Q. Hồng Bàng	sogtcc@haiphong.gov.vn	0225.3842931
15	Sở Tài chính	10/15A Lê Hồng Phong, Q. Hải An	sotc@haiphong.gov.vn	0225.3859971
16	Sở Công thương	Số 9 Lạch Tray, Q. Ngô Quyền	socongthuong@haiphong.gov.vn	0225.3846719
17	Sở Thông tin và truyền thông	62 Võ Thị Sáu, Q. Ngô Quyền	sotttt@haiphong.gov.vn	0225.3736907
18	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Số 5 Chiêu Hoa, Q. Kiến An	sonnptnt@haiphong.gov.vn	0225.3877368
19	Đài phát thanh và truyền hình HP	Số 2 Nguyễn Bình, Q. Ngô Quyền	daiptth@haiphong.gov.vn	

STT	Cơ quan	Địa chỉ	Email	Điện thoại
20	Công an thành phố HP	Số 2 Lê Đại Hành, Q. Hồng Bàng	conganthanhpho@haiphong.gov.vn	0225.3842298
21	Cục Thuế thành phố Hải Phòng	Tổ dân cư số 22, đường Bùi Viện, Q. Lê Chân		0225.3836095
22	Cục Hải quan Hải Phòng	Số 159 Lê Hồng Phong, Q. Hải An	haiphong.custom.gov.vn	0225.3836262
23	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Số 1 Nhà Thương, Q. Lê Chân		0225.3700436
24	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng	124P Nguyễn Đức Cảnh, Q. Lê Chân		0225.395588

KHÁCH SẠN

CĂN HỘ

KHÁCH SẠN

STT	Khách sạn	Địa chỉ	Điện thoại
1	Vinpearl Hotel Imperial Hai Phong	Đường Hà Nội, Q. Hồng Bàng	0225.3266888
2	Nikko Hải Phòng	No1 Road 1, Waterfront City, Q. Lê Chân	0225.3265666
3	Mercure Hải Phòng	12 Lạch Tray, Q. Ngô Quyền	0225.3240999
4	Manoir Des Arts	64 Điện Biên Phủ	0225.8831522
5	Pearl River Hotel	Km8 Phạm Văn Đồng, Q. Dương Kinh	0225.3880888
6	Sea Stars Hotel	1/3A Lê Hồng Phong, Q. Ngô Quyền	0225.3556998
7	Avani Habour View Hotel	12 Trần Phú, Q. Ngô Quyền	0225.3827827
8	Camela Hotel	515A Hùng Vương, Q. Hồng Bàng	0225.3538888

KHÁCH SẠN CĂN HỘ

STT	Khách sạn căn hộ	Địa chỉ	Điện thoại
1	Sunflower International Village	35 Văn Cao, Q. Ngô Quyền	0225.3266888
2	Somerset Central TD Hai Phong	Tháp A TD Plaza, Lô 20A, KĐT mới Ngã Năm	0225.3670888
3	SHP Plaza	12 Lạch Tray, Q. Ngô Quyền	0945.136.196
4	Song Gia Golf Resort	Lưu Kiếm, Thủy Nguyên, Hải Phòng	0225.3963900
5	Lotus Hotel & Apartment	Số 18 lô 3C Lê Hồng Phong	0225.3555788
6	Vinhome Imperia – Mercy Apartment & Homestay	BH02-05, Vinhomes Imperia, Thượng Lý	
7	Novatel Hotel & Apartment	135 Hoàng Thế Thiện	098 699 89 77
8	The Flamboyant – Serviced Apartment	Shophouse 04-21 Vinhomes, Thượng Lý	0345 441 305
9	Green Home Apartments	Venice 03-19 Vinhomes Imperia, Thượng Lý	0766 331819
10	Blue sea Hotel & Apartment	15 Trung Lực	090 665 32 64
11	Lee Apartment & Hotel	23 Văn Cao, Q. Ngô Quyền	0225 3729 899
12	H Tower Hải Phòng	195 Văn Cao, Q. Ngô Quyền	0225.2811118
13	HK Apartment	39/16D Lê Hồng Phong, Q.Hảii AN	0988.766760

Thank you !